

Số: 05/QĐ – THBVĐ

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(V/v công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo nghị định số 28/2012/NĐ -CP Kỳ I năm học 2024-2025)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 396/QĐ-PGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGDĐT thành phố Điện Biên Phủ về việc duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo nghị định số 28/2012/NĐ -CP Kỳ I năm học 2024-2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo nghị định số 28/2012/NĐ -CP Kỳ I năm học 2024-2025;

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Trong thời gian niêm yết 15 ngày nếu không có thay đổi gì trường Tiểu học Bè Vắn Đàn sẽ tiến hành tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN
DẠY LỚP CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 396/QĐ-PGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGDĐT thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của đơn vị;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại Văn phòng trường tiểu học Bé Văn Đàn tiến hành họp công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 4. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 5. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 7. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 8. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 9. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 02 tháng 01 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

Trần Thị Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Bà: Nguyễn Hải Yên	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Điện Biên Phủ, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN

**KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHẾ ĐỘ
GIÁO VIÊN DẠY LỚP CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
28/2012/NĐ-CP**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 396/QĐ-PGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGDĐT thành phố Điện Biên Phủ Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của đơn vị;

Sau thời gian niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại Văn phòng trường tiểu học Bé Văn Đàn tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 4. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 5. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 7. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 8. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 9. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 2 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 16 tháng 01 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

Trần Thị Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Số:396 /QĐ - PGDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP
Kỳ I năm học 2024-2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ luật người Khuyết tật năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ I năm học 2024 – 2025 của các trường học trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ. *(Biểu chi tiết đính kèm)*

Điều 2: Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được giao, Hiệu trưởng, kế toán đơn vị các trường tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT;

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Hồng

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2024 (T9-T12/2024)

Theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương		Phụ cấp										Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật	Tổng tiền được hưởng
		H/S	Số tiền	P/CCV		P/CKV 0,7, 0,5	P/C TN nghề		P/C V/khung		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học								
				H/S	Số tiền		H/S	Số tiền	H/S	Số tiền									
A	B	1	2=1*LT	3	4=3*LT	5=0,7*LT	6	7=(2+9)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=số tiết/tuần*số tuần giảng	12=37	13=(10/11)*(12/5 ²)	14	15	16=13*14*15		
	Tổng cộng	1.616	6.077.658.600	5	32.058.000	436.410.000	-	727.527.530	2	5.193.162	56.337.413.961	281.085	13.393	53.357.430	34		1.208.585.829		
	Sự nghiệp THCS	968,79	2.276.328.600		20.592.000	260.910.000		457.679.524	1,01	3.121.560	36.239.024.204	157.902	8.178	34.685.970	34		545.791.966		
1	THCS Him Lam	100	234.117.000	0	819.000	26.910.000	4	44.186.314	0	800.280	3.681.991.123	16.169	851	3.726.712	5	1.122	37.068.574		
	Dương Thị Thủy	4,34	10.155.600		-	1.170.000	18%	1.828.008		-	157.843.296	703	37	159.760	0,2	27	862.706		
	Nguyễn Xuân Duy	4,00	9.360.000		-	1.170.000	12%	1.123.200		-	139.838.400	703	37	141.537	0,2	36	1.019.065		
	Cao Thị Mười	3,33	7.792.200		-	1.170.000	9%	701.298		-	115.961.976	703	37	117.370	0,2	18	422.534		
	Nguyễn Thị Thanh Hồng	4,00	9.360.000		-	1.170.000	16%	1.497.600		-	144.331.200	703	37	146.084	0,2	35	1.022.589		
	Tổng Thị Yên	3,66	8.564.400		-	1.170.000	14%	1.199.016		-	131.200.992	703	37	132.795	0,2	18	478.060		
	Vũ Thị Tố Loan	4,34	10.155.600		-	1.170.000	20%	2.031.120		-	160.280.640	703	37	162.227	0,2	18	584.019		
	Lê Thị Tinh	4,68	10.951.200		-	1.170.000	20%	2.190.240		-	171.737.280	703	37	173.823	0,2	54	1.877.290		
	Dinh Duy Hưng	4,00	9.360.000		-	1.170.000	17%	1.591.200		-	145.454.400	703	37	147.221	0,2	18	529.996		
	Hà Thị Thanh	4,89	11.442.600		-	1.170.000	32%	3.917.722	0,34	800.280	207.967.219	703	37	210.493	0,2	32	1.347.156		
	Nguyễn Hải Lê	4,00	9.360.000		-	1.170.000	12%	1.123.200		-	139.838.400	703	37	141.537	0,2	54	1.528.598		
	Trương Thị Thủy Quỳnh	4,68	10.951.200		-	1.170.000	19%	2.080.728		-	170.423.136	703	37	172.493	0,2	72	2.483.900		
	Lê Thị Luyện	5,70	13.338.000		-	1.170.000	32%	4.268.160		-	225.313.920	703	37	228.051	0,2	27	1.231.473		
	Nguyễn Văn Hạnh	4,34	10.155.600		-	1.170.000	15%	1.523.340		-	154.187.280	703	37	156.060	0,2	18	561.816		
	Hoàng Thị Tươi	4,68	10.951.200		-	1.170.000	20%	2.190.240		-	171.737.280	703	37	173.823	0,2	270	9.386.451		
	Vũ Thị Yên	5,36	12.542.400		-	1.170.000	32%	4.013.568		-	212.711.616	703	37	215.295	0,2	72	3.100.250		
	Trần Thị Hoa	5,36	12.542.400	0,2	468.000	1.170.000	27%	3.512.808		-	212.318.496	703	37	214.897	0,2	36	1.547.260		
	Bùi Thị Quỳnh Nga	4,00	9.360.000		-	1.170.000	11%	1.029.600		-	138.715.200	703	37	140.400	0,2	150	4.212.000		
	Nguyễn Việt Hà	4,34	10.155.600	0,15	351.000	1.170.000	18%	1.891.188		-	162.813.456	703	37	164.791	0,2	27	889.871		
	Ngô Thị Thảo	4,00	9.360.000		-	1.170.000	11%	1.029.600		-	138.715.200	703	37	140.400	0,2	41	1.151.280		
	Phạm Thị Thu	4,00	9.360.000		-	1.170.000	11%	1.029.600		-	138.715.200	703	37	140.400	0,2	36	1.010.880		
	Bùi Thị Thu Hồng	4,68	10.951.200		-	1.170.000	20%	2.190.240		-	171.737.280	703	37	173.823	0,2	18	625.763		

Nguyễn Thị Năm	4	10.108.800	0	468.000	1.170.000	21%	2.221.128		1400	35	80.584	0,2	585	9.428.351	
Nguyễn Thị Hoà	4	8.564.400			1.170.000	13%	1.113.372		1400	35	62.583	0,2	585	7.322.246	
Lê Thị Kim Oanh	5	11.442.600			1.170.000	35%	4.004.910	8%	0,39	1400	35	95.870	0,2	585	11.216.820
Đào Thị Tươi	4	9.336.600			1.170.000	17%	1.587.222		1400	35	69.772	0,2	585	8.163.330	
Sự nghiệp Tiểu học	575,88	3.714.001.200	5	10.530.000	167.310.000		254.385.287	1	2.071.602	18.713.259.518	115.115	4.970	17.988.033	22.519	599.388.569
TH Bế Văn Dân	75,88	177.559.200	1	1.170.000	22.230.000		31.609.516	0	800.280	15.295	665	2.341.495	3.550	92.003.416	
Nguyễn Thị Hằng	5,36	12.542.400	0,15	351.000	1.170.000	31%	3.996.954		216.724.248	805	35	181.208	0,2	327	11.850.975
Đỗ Thị Oanh	4,00	9.360.000	0,20	468.000	1.170.000	14%	1.375.920		148.487.040	805	35	124.153	0,2	327	8.119.609
Đoàn Thị Hồng Vân	3,66	8.564.400		-	1.170.000	15%	1.284.660		132.228.720	805	35	110.559	0,2	343	7.584.356
Trần Thị Thanh Hà	3,00	7.020.000		-	1.170.000	12%	842.400		108.388.800	805	35	90.626	0,2	327	5.926.946
Vũ Thị Dịu	4,34	10.155.600		-	1.170.000	20%	2.031.120		160.280.640	805	35	134.014	0,2	340	9.112.946
Đào Thị Loan	3,96	9.266.400	0,15	351.000	1.170.000	16%	1.538.784		147.914.208	805	35	123.674	0,2	360	8.904.534
Vũ Ngọc Quyết	4,00	9.360.000		-	1.170.000	13%	1.216.800		140.961.600	805	35	117.861	0,2	32	754.310
Phạm Quốc Vương	4,00	9.360.000		-	1.170.000	17%	1.591.200		145.454.400	805	35	121.617	0,2	145	3.526.904
Nguyễn Văn Toàn	4,00	9.360.000		-	1.170.000	20%	1.872.000		148.824.000	805	35	124.435	0,2	54	1.343.896
Bùi Thị Kim Thủy	4,68	10.951.200		-	1.170.000	21%	2.299.752		173.051.424	805	35	144.692	0,2	68	1.967.809
Lương Thị Loan	3,99	9.336.600		-	1.170.000	12%	1.120.392		139.523.904	805	35	116.659	0,2	68	1.586.559
Cao Văn Tinh	4,68	10.951.200		-	1.170.000	20%	2.190.240		171.737.280	805	35	143.593	0,2	54	1.550.805
Đặng Thị Hương Giang	3,66	8.564.400		-	1.170.000	12%	1.027.728		129.145.536	805	35	107.981	0,2	18	388.732
Nguyễn Quốc Hải	3,33	7.792.200		-	1.170.000	12%	935.064		118.767.168	805	35	99.304	0,2	114	2.264.123
Mùa Thị Bầu	3,00	7.020.000		-	1.170.000	11%	772.200		107.546.400	805	35	89.922	0,2	112	2.014.247
Phạm Thị Yên	3,33	7.792.200		-	1.170.000	8%	623.376		115.026.912	805	35	96.176	0,2	65	1.250.293
Lò Ngọc Bích	3,66	8.564.400		-	1.170.000	11%	942.084		128.117.808	805	35	107.122	0,2	66	1.414.009
Bùi Thị Vinh	4,89	11.442.600		-	1.170.000	32%	3.917.722	0,34	800.280	805	35	173.886	0,2	50	1.738.856
Quách Thị Thủy	4,34	10.155.600		-	1.170.000	20%	2.031.120		160.280.640	805	35	134.014	0,2	357	9.568.593
Phạm Thị Thơm	4,89	11.442.600		-	1.170.000	32%	3.881.030	0,29	685.620	805	35	172.367	0,2	323	11.134.912
2 TH Hím Lam	44	2.469.472.200	0,30	702.000	14.040.000		19.710.054	-	1.781.201.448	9.660	385	1.489.299	1.620	43.593.828	
Vũ Thị Doan	4,34	10.155.600	0,15	351.000	1.170.000	21%	2.206.386		166.595.832	805	35	139.294	0,2	414	11.533.558
Hoàng Thị Thanh	4,34	10.155.600		-	1.170.000	19%	1.929.564		159.061.968	805	35	132.995	0,2	324	8.618.073
Trần Thị Thảo	4,00	9.360.000		-	1.170.000	16%	1.497.600		144.331.200	805	35	120.678	0,2	54	1.303.325
Thắm Thị Xuân	4,00	9.360.000		-	1.170.000	17%	1.591.200		145.454.400	805	35	121.617	0,2	36	875.645
5 Nguyễn Thị Thủy Vân	4,00	9.360.000		-	1.170.000	16%	1.497.600		144.331.200	805	35	120.678	0,2	18	434.442